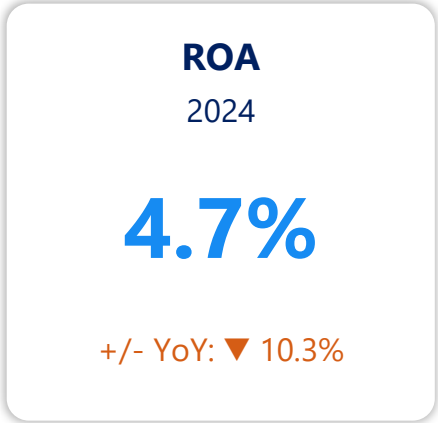
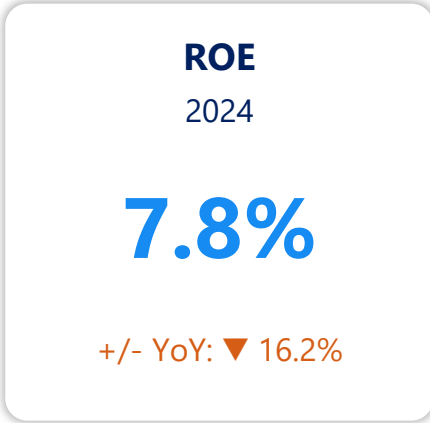
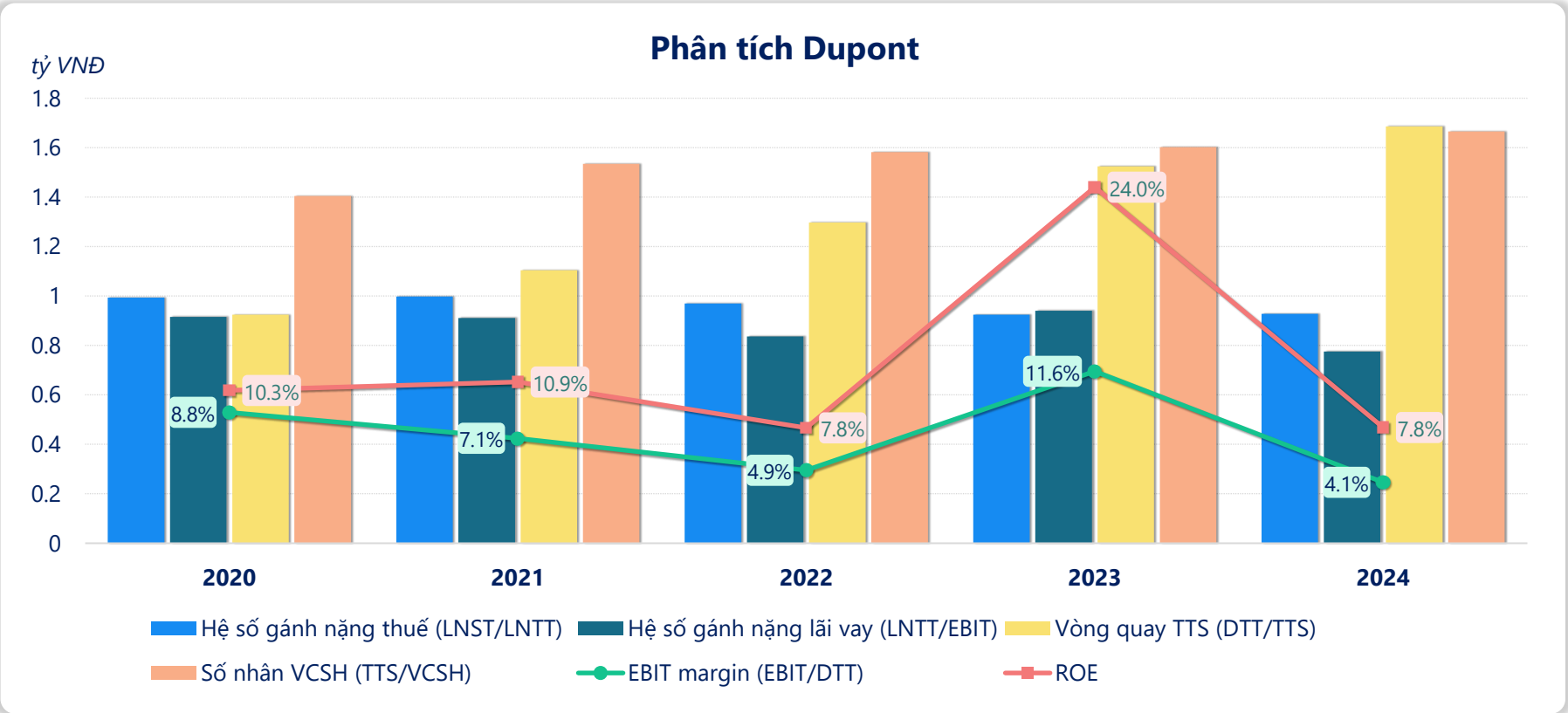
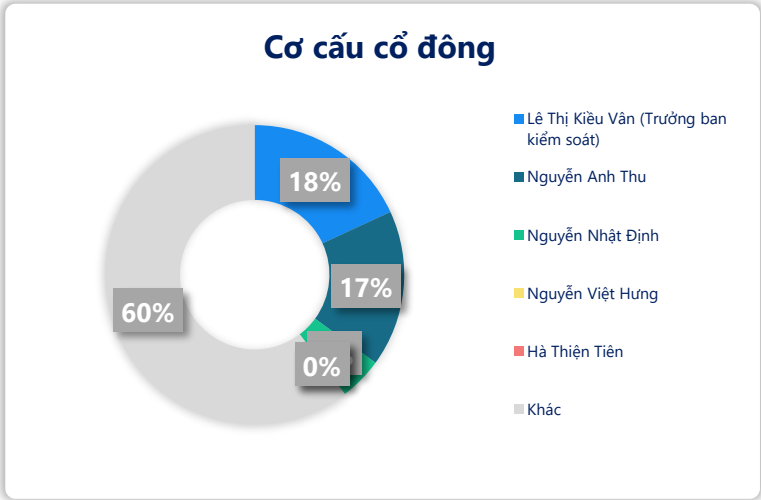


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

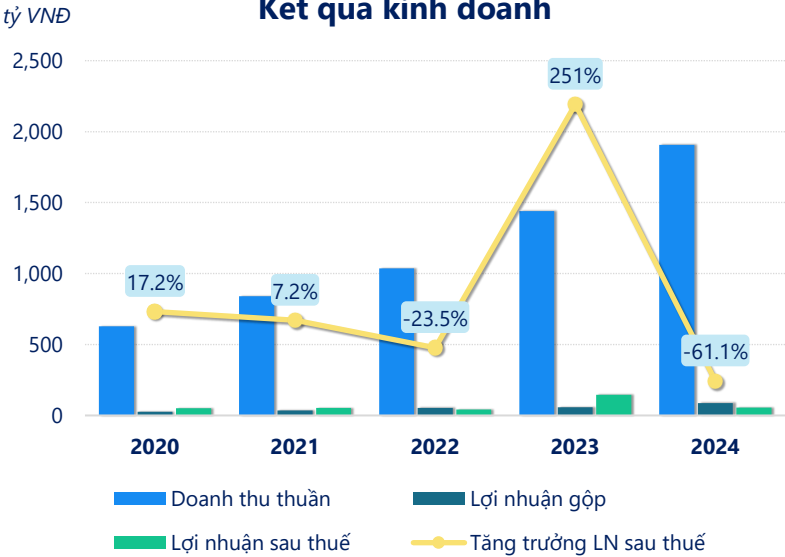
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		16,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		12,685 - 17,334
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		618
Số lượng CPLH (CP)		38,638,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,115
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.61
EPS		1,351
P/E		11.8

	YTD	1T	3T	6T
PVM		2.6%	8.0%	2.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Máy - Thiết bị Dầu Khí (UPCOM: PVM)

Kết quả kinh doanh

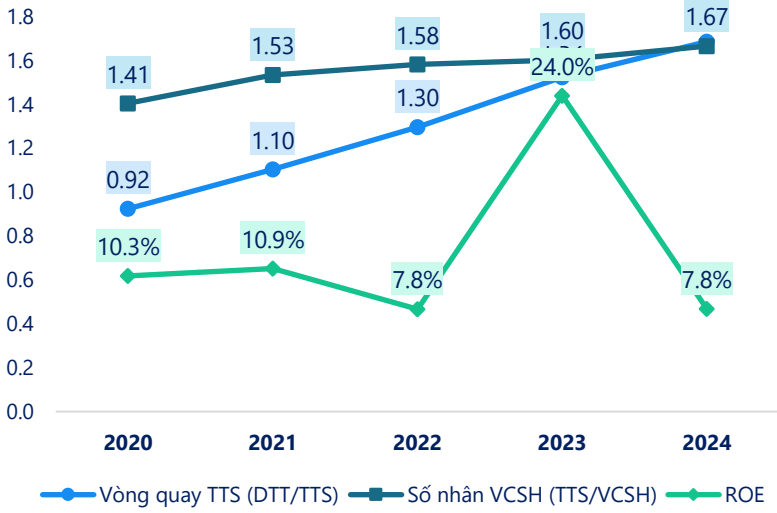


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.11%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.93**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.78**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

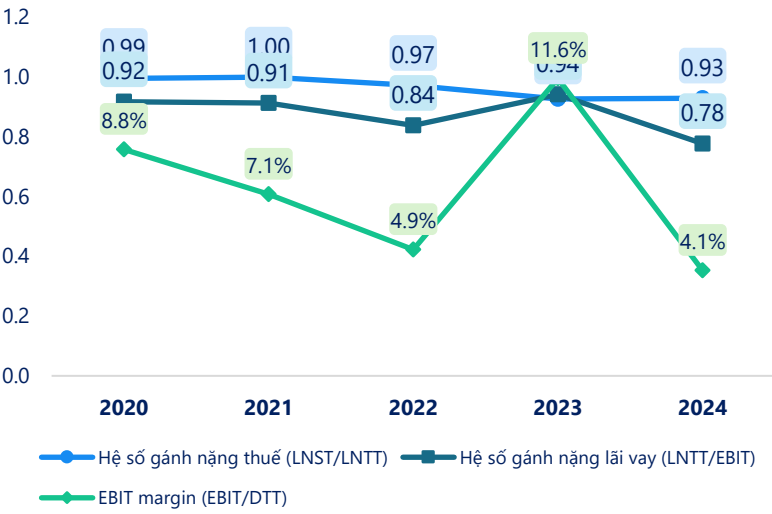
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PVM** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 32.5%** đạt **1,907** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 61.1%** chỉ còn **56.40** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.80%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

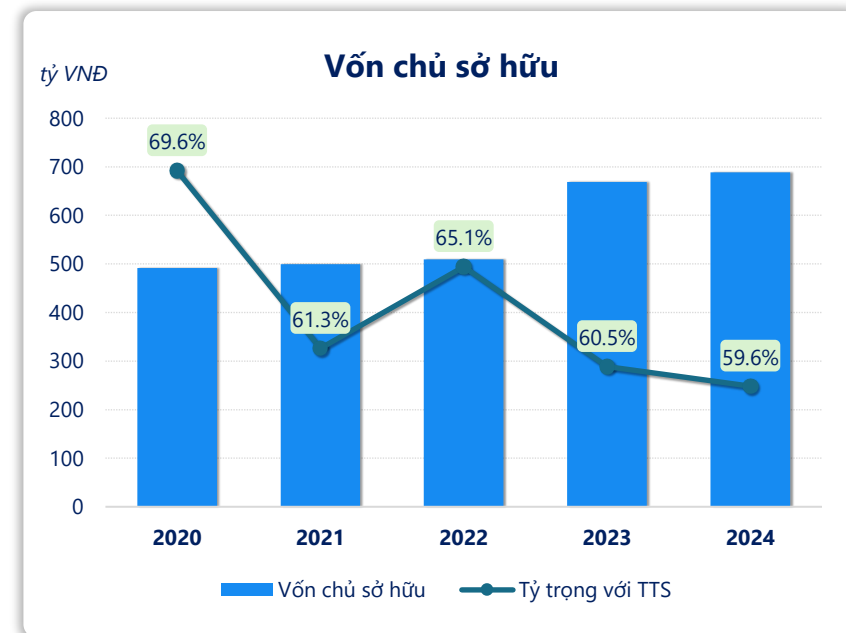
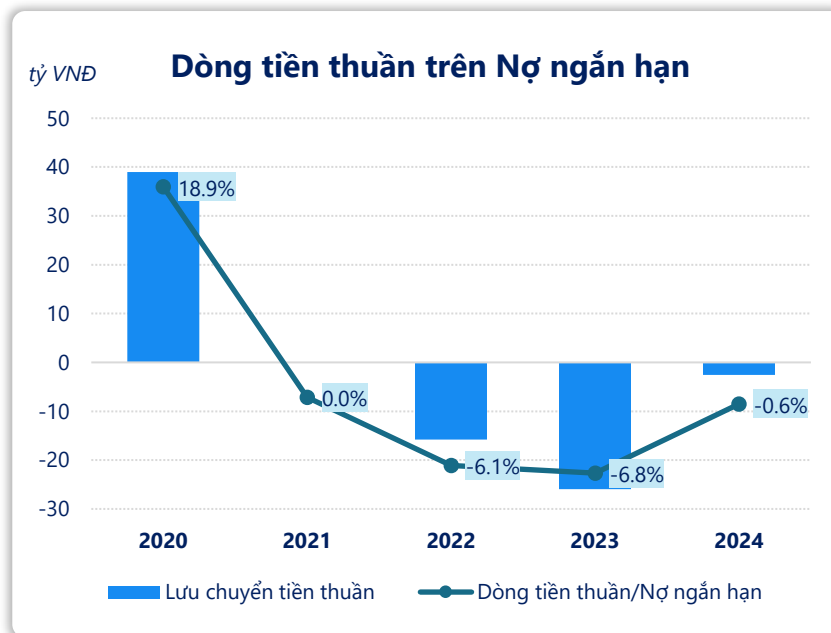
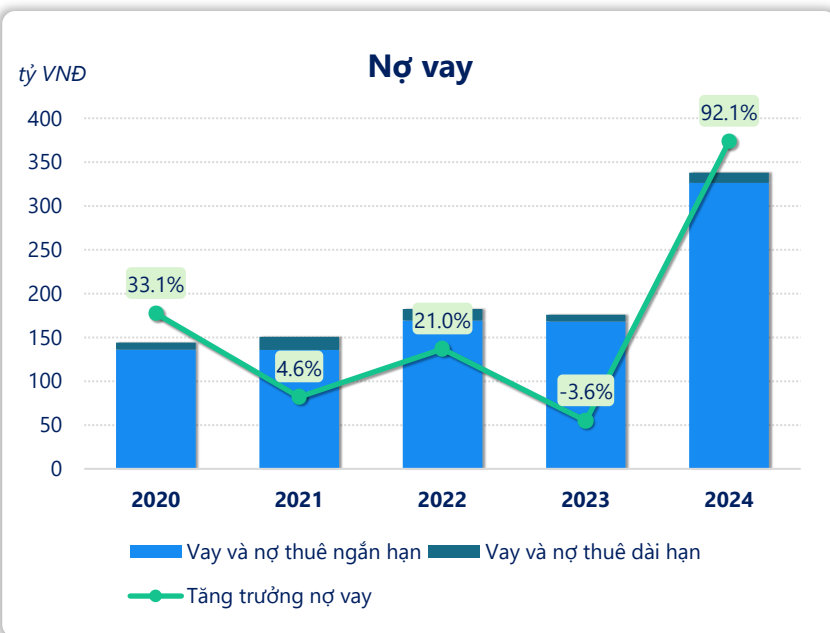
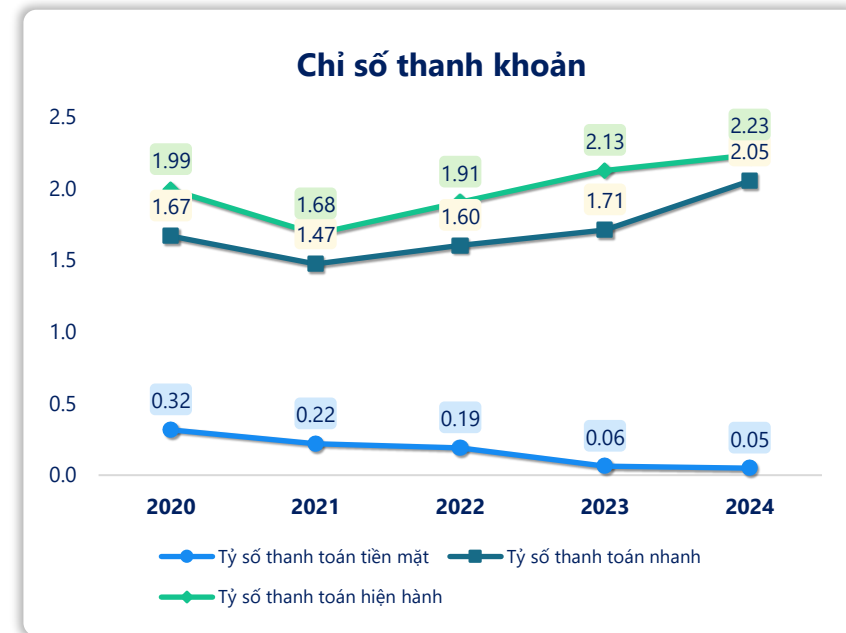
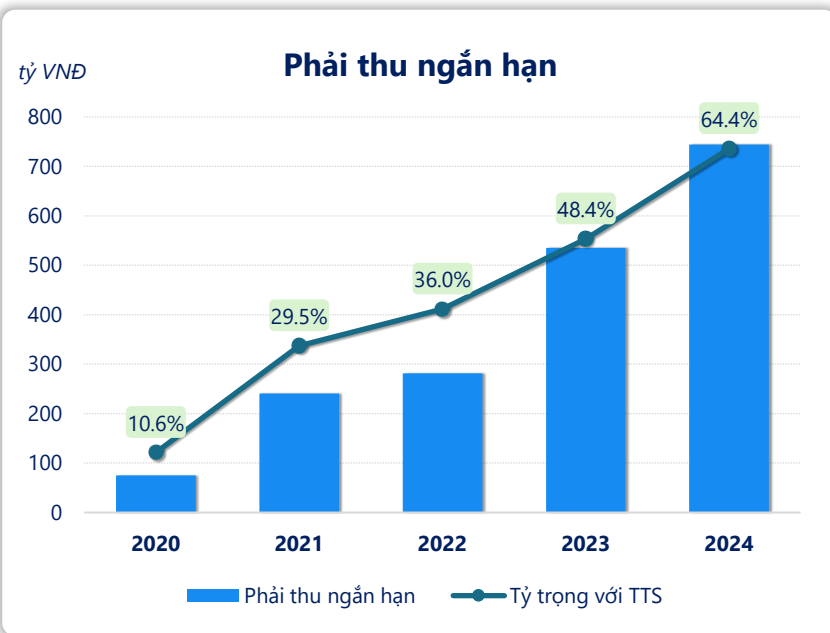


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.69**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.67** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Máy - Thiết bị Dầu Khí (UPCOM: PVM)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,154	1,106	4.3%
Tài sản ngắn hạn	940	812	15.7%
Tiền và tương đương tiền	21.1	23.6	-10.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	79.6	40.9%
Phải thu ngắn hạn	722	535	34.9%
Hàng tồn kho	78.4	159	-50.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.86	15.0	-61.0%
Tài sản dài hạn	214	294	-27.1%
Phải thu dài hạn	59.7	57.7	3.4%
Tài sản cố định	63.2	64.3	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	27.9	16.7	66.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	53.8	142	-62.2%
Tài sản dài hạn khác	9.58	12.6	-24.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	466	437	6.7%
Nợ ngắn hạn	413	382	8.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	321	168	91.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	108	-84.2%
Nợ dài hạn	53.8	55.0	-2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.5	7.78	112%
Nguồn vốn chủ sở hữu	687	669	2.7%
Vốn chủ sở hữu	687	669	2.7%
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	628	840	1,036	1,439	1,907
Giá vốn hàng bán	601	805	982	1,380	1,820
Lợi nhuận gộp	27.2	35.6	54.0	58.6	87.2
Doanh thu HĐTC	94.7	71.0	68.8	358	79.3
Chi phí TC	5.01	7.33	19.6	27.7	17.6
Chi phí lãi vay	4.67	5.27	8.32	9.98	17.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.2	37.4	41.3	64.4	68.2
Chi phí QLDN	48.2	31.4	31.1	91.8	37.4
LN thuần từ HĐKD	33.5	30.5	30.7	233	43.3
Lợi nhuận khác	17.2	23.7	11.9	-75.9	17.5
LN trước thuế	50.8	54.2	42.6	157	60.8
Lợi nhuận sau thuế	50.4	54.1	41.4	145	56.4
LNST của CĐ cty mẹ	49.8	53.9	39.2	141	53.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.4	-115	-113	-373	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	49.4	148	91.9	275	-4.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.00	-32.9	5.13	71.8	141
Tiền đầu kỳ	26.4	65.3	65.4	49.6	23.6
Lưu chuyển tiền thuần	39.0	0.04	-15.8	-25.9	-2.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	65.3	65.4	49.6	23.6	21.1